

Số: 34 /2024/QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 30 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành “Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi là thủy sản và vật nuôi khác; đơn giá đào đắp ao khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương” năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai ngày, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi là thủy sản và vật nuôi khác; đơn giá đào, đắp ao để làm cơ sở lập phương án bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3, Khoản 6, Điều 103, Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

b) Chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi theo quy định tại Điều 103 của Luật Đất đai năm 2024 khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác bồi thường về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Ban hành kèm theo Quyết định này "Đơn giá bồi thường một số loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản và vật nuôi khác khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương" làm cơ sở để lập phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2024 như sau:

1. Bảng đơn giá bồi thường cây hàng năm: Chi tiết tại Phụ lục I;
2. Bảng đơn giá bồi thường cây lâu năm: Chi tiết tại Phụ lục II;
3. Bảng đơn giá bồi thường cây trồng khác: Chi tiết tại Phụ lục III;
4. Bảng đơn giá bồi thường vật nuôi là thủy sản và vật nuôi khác; đơn giá đào, đắp ao: Chi tiết tại Phụ lục IV.

Điều 3. Nguyên tắc xác định đơn giá bồi thường, hỗ trợ

1. Đối với cây trồng

a) Cây trồng hằng năm: Nguyên tắc xác định đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng hằng năm được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

b) Cây trồng lâu năm: Nguyên tắc xác định đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng lâu năm được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

Đối với cây lâu năm là loại cho thu hoạch nhiều lần, đang trong thời kỳ thu hoạch mà có quy định xác định được chu kỳ thu hoạch (số năm thu hoạch) thì mức bồi thường đối với cây trồng đó được tính bằng đơn giá bồi thường loại cây trồng tương ứng nhân (x) số năm thu hoạch còn lại.

c) Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác: Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập dự toán chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế khi phải di chuyển, trồng lại theo giá cả thực tế ở địa phương.

2. Trường hợp khi kiểm kê, lập phương án bồi thường, hỗ trợ, một số loại cây trồng, vật nuôi chưa được quy định trong Bảng đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, xem xét vận dụng đơn giá các loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản tương đương theo mức giá quy định để lập và phê duyệt phương án bồi thường. Trường hợp không có cây trồng, vật nuôi tương đương thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng khảo sát xác định đơn giá bồi thường theo nguyên tắc quy định tại Điều 103 Luật Đất đai năm 2024 và khoản 1 Điều này trình cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Quyết định này phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể theo quy định.

Điều 4. Thẩm quyền quyết định đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi chưa được quy định tại Quyết định này khi nhà nước thu hồi đất

Đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy định này: Phân cấp cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã quyết định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi cho từng dự án cụ thể, làm cơ sở lập, phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2024.
 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc ban hành “Bộ đơn giá bồi thường, cây trồng, thủy sản và đào, đắp ao nuôi trồng thủy sản; đơn giá hỗ trợ tiền thuê nhà ở; đơn giá bồi thường di chuyển mộ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương” và Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 29 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sửa đổi khoản 3 Điều 2 Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.
 3. Giao Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Xây dựng hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này.
- Trong quá trình thực hiện Quyết định này, trường hợp phát sinh vướng mắc cũng như có biến động về đơn giá bồi thường, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã kịp thời báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, giải quyết theo quy định.
4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Trưởng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công nghệ thông tin - VP UBND tỉnh;
- CV: Thư, Hoàn, Cao Cường;
- Lưu: VT, KTTTC, Hương.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**



Lưu Văn Bản

Phụ lục I
BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY HÀNG NĂM
(Kèm theo Quyết định số: 34 /2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
1	Lúa các loại	đồng/m ²	10.000
2	Ngô các loại	đồng/m ²	8.000
3	Khoai lang	đồng/m ²	13.000
4	Khoai tây	đồng/m ²	14.000
5	Sắn mì	đồng/m ²	5.500
6	Khoai môn	đồng/m ²	9.000
7	Khoai sọ	đồng/m ²	9.000
8	Sắn dây	đồng/m ²	22.000
9	Củ ấu	đồng/m ²	20.000
10	Cây mía	đồng/m ²	6.000
11	Cây thuốc Lào	đồng/m ²	28.000
12	Đay	đồng/m ²	9.000
13	Gai, dừa sọt	đồng/m ²	7.000
14	Đậu tương	đồng/m ²	6.000
15	Lạc	đồng/m ²	6.000
16	Vừng	đồng/m ²	6.000
17	Rau muống	đồng/m ²	11.000
18	Cải các loại	đồng/m ²	11.000
19	Rau mùng tơi	đồng/m ²	11.000
20	Rau ngót	đồng/m ²	11.000
21	Bắp cải	đồng/m ²	12.000
22	Rau dền	đồng/m ²	11.000
23	Súp lơ/bông cải	đồng/m ²	12.000
24	Dưa hấu	đồng/m ²	15.000
25	Dưa lê	đồng/m ²	15.000
26	Dưa vàng	đồng/m ²	15.000
27	Đậu đũa	đồng/m ²	6.000
28	Đậu co-ve	đồng/m ²	6.000
29	Đậu Hà Lan	đồng/m ²	6.000
30	Dưa chuột	đồng/m ²	15.000
31	Cà chua	đồng/m ²	17.000

32	Bí đỏ (Bí ngô)	đồng/m ²	9.000
33	Bí xanh	đồng/m ²	9.000
34	Bầu	đồng/m ²	9.000
35	Mướp	đồng/m ²	9.000
36	Su su	đồng/m ²	9.000
37	Ớt trái ngọt	đồng/m ²	17.000
38	Cà tím, cà pháo	đồng/m ²	16.500
39	Mướp đắng	đồng/m ²	9.000
40	Su hào	đồng/m ²	12.000
41	Cà rốt	đồng/m ²	17.000
42	Củ cải	đồng/m ²	17.000
43	Tỏi lầy củ	đồng/m ²	22.000
44	Hành tây	đồng/m ²	22.000
45	Hành hoa	đồng/m ²	22.000
46	Hành củ	đồng/m ²	22.000
47	Rau cần ta	đồng/m ²	16.000
48	Củ đậu	đồng/m ²	15.000
49	Rau tỏi tây	đồng/m ²	22.000
50	Măng tây	đồng/m ²	22.000
51	Cần tây	đồng/m ²	22.000
52	Củ rền	đồng/m ²	16.500
53	Ớt cay	đồng/m ²	17.000
54	Gừng	đồng/m ²	16.000
55	Riềng	đồng/m ²	16.000
56	Rau gia vị khác (Rau mùi, thì là, mùi tàu, tía tô...)	đồng/m ²	11.000
57	Ngải cứu	đồng/m ²	11.000
58	Nghệ	đồng/m ²	16.500
59	Sả	đồng/m ²	11.000
60	Sen lấy hạt	đồng/m ²	9.000

Phụ lục II
BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LÂU NĂM
(Kèm theo Quyết định số: 34 /2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

STT	TÊN DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
I	CÂY ĂN QUẢ		
1	Vải thiều (tính theo đường kính tán lá Φ)		
1.1	Vải trồng tại huyện Thanh Hà		
1.1.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng		
-	Loại cây ghép có chiều cao cây $40\text{cm} \leq H < 1\text{m}$	đồng/cây	25.000
-	Loại cây ghép có chiều cao cây $H \geq 1\text{m}$	đồng/cây	30.000
-	Loại cây chiết cành có chiều cao $40\text{cm} \leq H < 1\text{m}$	đồng/cây	28.000
-	Loại cây chiết cành có chiều cao cây $H \geq 1\text{m}$	đồng/cây	35.000
1.1.2	$0,7\text{m} \leq \Phi < 1\text{m}$	đồng/cây	150.000
1.1.3	$1\text{m} \leq \Phi < 2\text{m}$	đồng/cây	300.000
1.1.4	$2\text{m} \leq \Phi < 3\text{m}$	đồng/cây	600.000
1.1.5	$3\text{m} \leq \Phi < 4\text{m}$	đồng/cây	1.000.000
1.1.6	$4\text{m} \leq \Phi < 5\text{m}$	đồng/cây	1.800.000
1.1.7	$5\text{m} \leq \Phi < 6\text{m}$	đồng/cây	2.100.000
1.1.8	$6\text{m} \leq \Phi < 7\text{m}$	đồng/cây	2.880.000
1.1.9	$7\text{m} \leq \Phi < 8\text{m}$	đồng/cây	3.500.000
1.1.10	$8\text{m} \leq \Phi < 9\text{m}$	đồng/cây	4.200.000
1.1.11	$9\text{m} \leq \Phi < 10\text{m}$	đồng/cây	4.680.000
1.1.12	$\Phi \geq 10\text{m}$	đồng/cây	6.000.000
1.2	Vải trồng tại các huyện thành phố, thị xã còn lại		
1.2.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng		
-	Loại cây ghép có chiều cao cây $40\text{cm} \leq H < 1\text{m}$	đồng/cây	25.000
-	Loại cây ghép có chiều cao cây $H \geq 1\text{m}$	đồng/cây	30.000
-	Loại cây chiết cành có chiều cao $40\text{cm} \leq H < 1\text{m}$	đồng/cây	28.000
-	Loại cây chiết cành có chiều cao cây $H \geq 1\text{m}$	đồng/cây	35.000
1.2.2	$0,7\text{m} \leq \Phi < 1\text{m}$	đồng/cây	120.000
1.2.3	$1\text{m} \leq \Phi < 2\text{m}$	đồng/cây	200.000
1.2.4	$2\text{m} \leq \Phi < 3\text{m}$	đồng/cây	500.000
1.2.5	$3\text{m} \leq \Phi < 4\text{m}$	đồng/cây	900.000
1.2.6	$4\text{m} \leq \Phi < 5\text{m}$	đồng/cây	1.500.000
1.2.7	$5\text{m} \leq \Phi < 6\text{m}$	đồng/cây	1.800.000
1.2.8	$6\text{m} \leq \Phi < 7\text{m}$	đồng/cây	2.400.000
1.2.9	$7\text{m} \leq \Phi < 8\text{m}$	đồng/cây	2.900.000
1.2.10	$8\text{m} \leq \Phi < 9\text{m}$	đồng/cây	3.500.000
1.2.11	$9\text{m} \leq \Phi < 10\text{m}$	đồng/cây	3.900.000

STT	TÊN DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
1.2.12	$\Phi \geq 10m$	đồng/cây	5.000.000
2	Nhãn (tính theo đường kính tán Φ)		
2.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng		
-	Loại cây ghép có chiều cao cây $40cm \leq H < 1m$	đồng/cây	25.000
-	Loại cây ghép có chiều cao cây $H \geq 1m$	đồng/cây	30.000
-	Loại cây chiết cành có chiều cao $40cm \leq H < 1m$	đồng/cây	30.000
-	Loại cây chiết cành có chiều cao cây $H \geq 1m$	đồng/cây	40.000
2.2	$0,7m \leq \Phi < 1m$	đồng/cây	100.000
2.3	$1m \leq \Phi < 1,5m$	đồng/cây	180.000
2.4	$1,5m \leq \Phi < 2m$	đồng/cây	300.000
2.5	$2m \leq \Phi < 3m$	đồng/cây	450.000
2.6	$3m \leq \Phi < 4m$	đồng/cây	800.000
2.7	$4m \leq \Phi < 5m$	đồng/cây	1.400.000
2.8	$5m \leq \Phi < 6m$	đồng/cây	2.000.000
2.9	$6m \leq \Phi < 7m$	đồng/cây	2.500.000
2.10	$7m \leq \Phi < 8m$	đồng/cây	3.000.000
2.11	$8m \leq \Phi < 9m$	đồng/cây	3.600.000
2.12	$9m \leq \Phi < 12m$	đồng/cây	4.200.000
2.13	$\Phi \geq 12m$	đồng/cây	4.560.000
3	Mít (tính theo đường kính gốc Φ)		
3.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	đồng/cây	10.000
3.2	$1cm \leq \Phi < 2cm$	đồng/cây	35.000
3.3	$2cm \leq \Phi < 5cm$	đồng/cây	100.000
3.4	$5cm \leq \Phi < 7cm$	đồng/cây	200.000
3.5	$7cm \leq \Phi < 9cm$	đồng/cây	310.000
3.6	$9cm \leq \Phi < 12cm$	đồng/cây	380.000
3.7	$12cm \leq \Phi < 15cm$	đồng/cây	450.000
3.8	$15cm \leq \Phi < 20cm$	đồng/cây	550.000
3.9	$20cm \leq \Phi < 25cm$	đồng/cây	660.000
3.10	$25cm \leq \Phi < 35cm$	đồng/cây	780.000
3.11	$35cm \leq \Phi < 50cm$	đồng/cây	900.000
3.12	$\Phi \geq 50cm$	đồng/cây	1.000.000
4	Hồng xiêm (tính theo đường kính tán Φ)		
4.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	đồng/cây	25.000
4.2	$0,7m \leq \Phi < 1m$	đồng/cây	35.000
4.3	$1m \leq \Phi < 1,5m$	đồng/cây	60.000
4.4	$1,5m \leq \Phi < 2m$	đồng/cây	96.000
4.5	$2m \leq \Phi < 3m$	đồng/cây	122.400
4.6	$3m \leq \Phi < 4m$	đồng/cây	216.000
4.7	$4m \leq \Phi < 5m$	đồng/cây	264.000

STT	TÊN DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
4.8	$5m \leq \Phi < 6m$	đồng/cây	336.000
4.9	$6m \leq \Phi < 7m$	đồng/cây	384.000
4.10	$7m \leq \Phi < 8m$	đồng/cây	480.000
4.11	$8m \leq \Phi < 9m$	đồng/cây	576.000
4.12	$9m \leq \Phi < 12m$	đồng/cây	720.000
4.13	$\Phi \geq 12m$	đồng/cây	840.000
5	Hồng ăn quả khác (tính theo đường kính gốc Φ)		
5.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40cm$	đồng/cây	20.000
5.2	$1cm \leq \Phi < 2cm$	đồng/cây	30.000
5.3	$2cm \leq \Phi < 5cm$	đồng/cây	50.000
5.4	$5cm \leq \Phi < 7cm$	đồng/cây	85.000
5.5	$7cm \leq \Phi < 9cm$	đồng/cây	120.000
5.6	$9cm \leq \Phi < 12cm$	đồng/cây	160.000
5.7	$12cm \leq \Phi < 15cm$	đồng/cây	210.000
5.8	$15cm \leq \Phi < 20cm$	đồng/cây	300.000
5.9	$20cm \leq \Phi < 25cm$	đồng/cây	420.000
5.10	$25cm \leq \Phi < 30cm$	đồng/cây	540.000
5.11	$30cm \leq \Phi < 35cm$	đồng/cây	660.000
5.12	$\Phi \geq 35cm$	đồng/cây	720.000
6	Chanh, quýt, quất ăn quả (tính theo đường kính tán Φ)		
6.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40cm$	đồng/cây	25.000
6.2	$0,7m \leq \Phi < 1m$	đồng/cây	60.000
6.3	$1m \leq \Phi < 1,5m$	đồng/cây	90.000
6.4	$1,5m \leq \Phi < 2m$	đồng/cây	140.000
6.5	$2m \leq \Phi < 3m$	đồng/cây	190.000
6.6	$3m \leq \Phi < 4m$	đồng/cây	280.000
6.7	$4m \leq \Phi < 5m$	đồng/cây	360.000
6.8	$\Phi \geq 5m$	đồng/cây	450.000
7	Cam (tính theo đường kính tán lá Φ)		
7.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng		
-	Loại cây ghép có chiều cao cây $40cm \leq H < 1m$	đồng/cây	25.000
-	Loại cây ghép có chiều cao cây $H \geq 1m$	đồng/cây	30.000
-	Loại cây chiết cành có chiều cao $40cm \leq H < 1m$	đồng/cây	30.000
-	Loại cây chiết cành có chiều cao cây $H \geq 1m$	đồng/cây	40.000
7.2	$0,7m \leq \Phi < 1m$	đồng/cây	40.000
7.3	$1m \leq \Phi < 1,5m$	đồng/cây	80.000
7.4	$1,5m \leq \Phi < 2m$	đồng/cây	120.000

STT	TÊN DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
7.5	$2m \leq \Phi < 3m$	đồng/cây	160.000
7.6	$3m \leq \Phi < 4m$	đồng/cây	240.000
7.7	$4m \leq \Phi < 5m$	đồng/cây	330.000
7.8	$5m \leq \Phi < 6m$	đồng/cây	420.000
7.9	$\Phi \geq 6m$	đồng/cây	550.000
8	Bưởi (tính theo đường kính gốc Φ)		
8.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng		
-	Loại cây ghép có chiều cao cây $40cm \leq H < 1m$	đồng/cây	25.000
-	Loại cây ghép có chiều cao cây $H \geq 1m$	đồng/cây	30.000
-	Loại cây chiết cành có chiều cao $40cm \leq H < 1m$	đồng/cây	40.000
-	Loại cây chiết cành có chiều cao cây $H \geq 1m$	đồng/cây	40.000
8.2	$1cm \leq \Phi < 2cm$	đồng/cây	50.000
8.3	$2cm \leq \Phi < 5cm$	đồng/cây	70.000
8.4	$5cm \leq \Phi < 7cm$	đồng/cây	110.000
8.5	$7cm \leq \Phi < 9cm$	đồng/cây	180.000
8.6	$9cm \leq \Phi < 12cm$	đồng/cây	240.000
8.7	$12cm \leq \Phi < 15cm$	đồng/cây	360.000
8.8	$15cm \leq \Phi < 20cm$	đồng/cây	510.000
8.9	$20cm \leq \Phi < 25cm$	đồng/cây	780.000
8.10	$\Phi \geq 25cm$	đồng/cây	900.000
9	Xoài, đu đủ, quýt, thị (tính theo đường kính gốc Φ)		
9.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40cm$	đồng/cây	25.000
9.2	$1cm \leq \Phi < 2cm$	đồng/cây	45.000
9.3	$2cm \leq \Phi < 5cm$	đồng/cây	84.000
9.4	$5cm \leq \Phi < 7cm$	đồng/cây	120.000
9.5	$7cm \leq \Phi < 9cm$	đồng/cây	180.000
9.6	$9cm \leq \Phi < 12cm$	đồng/cây	300.000
9.7	$12cm \leq \Phi < 15cm$	đồng/cây	384.000
9.8	$15cm \leq \Phi < 20cm$	đồng/cây	480.000
9.9	$20cm \leq \Phi < 25cm$	đồng/cây	576.000
9.10	$25cm \leq \Phi < 35cm$	đồng/cây	660.000
9.11	$35cm \leq \Phi < 50cm$	đồng/cây	780.000
9.12	$\Phi \geq 50cm$	đồng/cây	900.000
10	Dừa (tính theo đường kính gốc Φ)		
10.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	đồng/cây	35.000
10.2	$7cm \leq \Phi < 9cm$	đồng/cây	75.000
10.3	$9cm \leq \Phi < 12cm$	đồng/cây	120.000
10.4	$12cm \leq \Phi < 15cm$	đồng/cây	220.000

STT	TÊN DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
10.5	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	264.000
10.6	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đồng/cây	324.000
10.7	$25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đồng/cây	384.000
10.8	$30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đồng/cây	480.000
10.9	$35\text{cm} \leq \Phi < 50\text{cm}$	đồng/cây	600.000
10.10	$\Phi \geq 50\text{cm}$	đồng/cây	720.000
11	Na (tính theo đường kính gốc Φ)		
11.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$	đồng/cây	25.000
11.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$	đồng/cây	32.000
11.3	$2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	90.000
11.4	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đồng/cây	150.000
11.5	$7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đồng/cây	230.000
11.6	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đồng/cây	280.000
11.7	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đồng/cây	360.000
11.8	$\Phi \geq 15\text{cm}$	đồng/cây	410.000
12	Đâu da (tính theo đường kính gốc Φ)		
12.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$	đồng/cây	15.000
12.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$	đồng/cây	30.000
12.3	$2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	50.000
12.4	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đồng/cây	72.000
12.5	$7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đồng/cây	96.000
12.6	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đồng/cây	120.000
12.7	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đồng/cây	144.000
12.8	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	174.000
12.9	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đồng/cây	210.000
12.10	$25\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đồng/cây	260.000
12.11	$35\text{cm} \leq \Phi < 50\text{cm}$	đồng/cây	300.000
12.12	$\Phi \geq 50\text{cm}$	đồng/cây	324.000
13	Bồ kết (tính theo đường kính gốc Φ)		
13.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$	đồng/cây	20.000
13.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$	đồng/cây	30.000
13.3	$2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	72.000
13.4	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đồng/cây	126.000
13.5	$7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đồng/cây	180.000
13.6	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đồng/cây	234.000
13.7	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đồng/cây	300.000

STT	TÊN DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
13.8	15cm ≤ Φ < 20cm	đồng/cây	420.000
13.9	20cm ≤ Φ < 25cm	đồng/cây	504.000
13.10	25cm ≤ Φ < 30cm	đồng/cây	576.000
13.11	30cm ≤ Φ < 35cm	đồng/cây	696.000
13.12	35cm ≤ Φ < 50cm	đồng/cây	820.000
13.13	Φ ≥ 50cm	đồng/cây	900.000
14	Trứng gà (tính theo đường kính gốc Φ)		
14.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H ≥ 40cm	đồng/cây	20.000
14.2	1cm ≤ Φ < 2cm	đồng/cây	30.000
14.3	2cm ≤ Φ < 5cm	đồng/cây	50.000
14.4	5cm ≤ Φ < 7cm	đồng/cây	84.000
14.5	7cm ≤ Φ < 9cm	đồng/cây	126.000
14.6	9cm ≤ Φ < 12cm	đồng/cây	170.000
14.7	12cm ≤ Φ < 15cm	đồng/cây	210.000
14.8	15cm ≤ Φ < 20cm	đồng/cây	265.000
14.9	20cm ≤ Φ < 25cm	đồng/cây	300.000
14.10	25cm ≤ Φ < 30cm	đồng/cây	420.000
14.11	30cm ≤ Φ < 35cm	đồng/cây	450.000
14.12	Φ ≥ 35cm	đồng/cây	480.000
15	Táo (tính theo đường kính gốc Φ)		
15.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng		
-	Loại cây ghép có chiều cao cây 40cm ≤ H < 1m	đồng/cây	25.000
-	Loại cây ghép có chiều cao cây H ≥ 1m	đồng/cây	30.000
15.2	1cm ≤ Φ < 2cm	đồng/cây	40.000
15.3	2cm ≤ Φ < 5cm	đồng/cây	50.000
15.4	5cm ≤ Φ < 7cm	đồng/cây	84.000
15.5	7cm ≤ Φ < 9cm	đồng/cây	103.200
15.6	9cm ≤ Φ < 12cm	đồng/cây	132.000
15.7	12cm ≤ Φ < 15cm	đồng/cây	204.000
15.8	15cm ≤ Φ < 20cm	đồng/cây	312.000
15.9	20cm ≤ Φ < 25cm	đồng/cây	420.000
15.10	Φ ≥ 25cm	đồng/cây	480.000
16	Ổi (tính theo đường kính gốc Φ)		
16.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng		
-	Loại cây ghép có chiều cao cây 40cm ≤ H < 1m	đồng/cây	25.000
-	Loại cây ghép có chiều cao cây H ≥ 1m	đồng/cây	30.000
-	Loại cây chiết có chiều cao cây 40cm ≤ H < 1m	đồng/cây	30.000
16.2	1cm ≤ Φ < 2cm	đồng/cây	40.000
16.3	2cm ≤ Φ < 5cm	đồng/cây	66.000

STT	TÊN DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
16.4	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đồng/cây	110.000
16.5	$7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đồng/cây	150.000
16.6	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đồng/cây	230.000
16.7	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đồng/cây	320.000
16.8	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	380.000
16.9	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đồng/cây	450.000
16.10	$\Phi \geq 25\text{cm}$	đồng/cây	550.000
17	Chạy (tính theo đường kính gốc Φ)		
17.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$	đồng/cây	30.000
17.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$	đồng/cây	40.000
17.3	$2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	50.000
17.4	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đồng/cây	96.000
17.5	$7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đồng/cây	162.000
17.6	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đồng/cây	228.000
17.7	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đồng/cây	348.000
17.8	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	468.000
17.9	$20\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đồng/cây	600.000
17.10	$30\text{cm} \leq \Phi < 50\text{cm}$	đồng/cây	720.000
17.11	$\Phi \geq 50\text{cm}$	đồng/cây	780.000
18	Khế (tính theo đường kính gốc Φ)		
18.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng		
-	Loại cây ghép có chiều cao cây $40\text{cm} \leq H < 1\text{m}$	đồng/cây	25.000
-	Loại cây ghép có chiều cao cây $H \geq 1\text{m}$	đồng/cây	30.000
18.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$	đồng/cây	35.000
18.3	$2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	55.000
18.4	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đồng/cây	96.000
18.5	$7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đồng/cây	168.000
18.6	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đồng/cây	264.000
18.7	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đồng/cây	360.000
18.8	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	480.000
18.9	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đồng/cây	600.000
18.10	$\Phi \geq 25\text{cm}$	đồng/cây	720.000
19	Me (tính theo đường kính gốc Φ)		
19.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$	đồng/cây	25.000
19.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$	đồng/cây	30.000
19.3	$2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	72.000
19.4	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đồng/cây	160.000
19.5	$7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đồng/cây	192.000

STT	TÊN DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
19.6	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đồng/cây	240.000
19.7	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đồng/cây	360.000
19.8	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	480.000
19.9	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đồng/cây	720.000
19.10	$25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đồng/cây	960.000
19.11	$30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đồng/cây	1.140.000
19.12	$35\text{cm} \leq \Phi < 50\text{cm}$	đồng/cây	1.320.000
19.13	$\Phi \geq 50\text{cm}$	đồng/cây	1.440.000
20	Mơ, mận (tính theo đường kính gốc Φ)		
20.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$	đồng/cây	25.000
20.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$	đồng/cây	30.000
20.3	$2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	60.000
20.4	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đồng/cây	96.000
20.5	$7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đồng/cây	132.000
20.6	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đồng/cây	168.000
20.7	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đồng/cây	216.000
20.8	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	276.000
20.9	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đồng/cây	360.000
20.10	$\Phi \geq 25\text{cm}$	đồng/cây	420.000
21	Cau ăn quả (tính theo đường kính gốc Φ)		
21.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$	đồng/cây	25.000
21.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$	đồng/cây	30.000
21.3	$2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	60.000
21.4	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đồng/cây	84.000
21.5	$7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đồng/cây	132.000
21.6	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đồng/cây	180.000
21.7	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đồng/cây	240.000
21.8	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	360.000
21.9	$\Phi \geq 20\text{cm}$	đồng/cây	480.000
22	Vú sữa (tính theo đường kính gốc Φ)		
22.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$	đồng/cây	25.000
22.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$	đồng/cây	35.000
22.3	$2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	120.000
22.4	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đồng/cây	180.000
22.5	$7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đồng/cây	300.000
22.6	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đồng/cây	420.000
22.7	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đồng/cây	540.000

STT	TÊN DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
22.8	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	660.000
22.9	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đồng/cây	970.000
22.10	$25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đồng/cây	900.000
22.11	$30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đồng/cây	1.020.000
22.12	$35\text{cm} \leq \Phi < 50\text{cm}$	đồng/cây	1.200.000
22.13	$\Phi \geq 50\text{cm}$	đồng/cây	1.320.000
23	Đu đủ (tính theo đường kính gốc Φ)		
23.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$	đồng/cây	5.000
23.2	$2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	25.000
23.3	$5\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đồng/cây	75.000
23.4	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đồng/cây	120.000
23.5	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đồng/cây	150.000
23.6	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	220.000
23.7	$\Phi \geq 20\text{cm}$	đồng/cây	250.000
24	Roi (tính theo đường kính tán Φ)		
24.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	đồng/cây	25.000
24.2	$0,7\text{m} \leq \Phi < 1\text{m}$	đồng/cây	35.000
24.3	$1\text{m} \leq \Phi < 1,5\text{m}$	đồng/cây	66.000
24.4	$1,5\text{m} \leq \Phi < 2\text{m}$	đồng/cây	108.000
24.5	$2\text{m} \leq \Phi < 3\text{m}$	đồng/cây	168.000
24.6	$3\text{m} \leq \Phi < 4\text{m}$	đồng/cây	264.000
24.7	$4\text{m} \leq \Phi < 5\text{m}$	đồng/cây	372.000
24.8	$5\text{m} \leq \Phi < 6\text{m}$	đồng/cây	480.000
24.9	$6\text{m} \leq \Phi < 7\text{m}$	đồng/cây	588.000
24.10	$7\text{m} \leq \Phi < 8\text{m}$	đồng/cây	720.000
24.11	$8\text{m} \leq \Phi < 9\text{m}$	đồng/cây	864.000
24.12	$9\text{m} \leq \Phi < 12\text{m}$	đồng/cây	1.020.000
24.13	$\Phi \geq 12\text{m}$	đồng/cây	1.140.000
25	Sầu (tính theo đường kính gốc Φ)		
25.1	Giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$	đồng/cây	20.000
25.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$	đồng/cây	50.000
25.3	$2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	72.000
25.4	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đồng/cây	120.000
25.5	$7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đồng/cây	168.000
25.6	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đồng/cây	216.000
25.7	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đồng/cây	264.000
25.8	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	300.000

STT	TÊN DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
25.9	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đồng/cây	336.000
25.10	$25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đồng/cây	408.000
25.11	$30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đồng/cây	540.000
25.12	$35\text{cm} \leq \Phi < 50\text{cm}$	đồng/cây	720.000
25.13	$\Phi \geq 50\text{cm}$	đồng/cây	840.000
26	Trúng cá (tính theo đường kính gốc Φ)		
26.1	Giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$	đồng/cây	4.000
26.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$	đồng/cây	20.000
26.3	$2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	25.000
26.4	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đồng/cây	42.000
26.5	$7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đồng/cây	54.000
26.6	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đồng/cây	78.000
26.7	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đồng/cây	96.000
26.8	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	120.000
26.9	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đồng/cây	180.000
26.10	$25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đồng/cây	240.000
26.11	$30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đồng/cây	300.000
26.12	$\Phi \geq 35\text{cm}$	đồng/cây	360.000
27	Sung (tính theo đường kính gốc Φ)		
27.1	Giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$	đồng/cây	15.000
27.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	20.000
27.3	$5\text{cm} \leq \Phi < 10\text{cm}$	đồng/cây	30.000
27.4	$10\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đồng/cây	60.000
27.5	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	96.000
27.6	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đồng/cây	156.000
27.7	$25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đồng/cây	240.000
27.8	$30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đồng/cây	360.000
27.9	$35\text{cm} \leq \Phi < 50\text{cm}$	đồng/cây	600.000
27.10	$\Phi \geq 50\text{cm}$	đồng/cây	720.000
28	Vối (tính theo đường kính gốc Φ)		
28.1	Giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$	đồng/cây	5.000
28.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	25.000
28.3	$5\text{cm} \leq \Phi < 10\text{cm}$	đồng/cây	50.000
28.4	$10\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đồng/cây	84.000
28.5	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	126.000
28.6	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đồng/cây	156.000

STT	TÊN DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
28.7	25cm ≤ Φ < 30cm	đồng/cây	204.000
28.8	30cm ≤ Φ < 35cm	đồng/cây	300.000
28.9	35cm ≤ Φ < 50cm	đồng/cây	420.000
28.10	Φ ≥ 50cm	đồng/cây	480.000
29	Cây Mãng cầu		
29.1	Cây mới trồng < 01 năm (<i>cây từ hạt</i>)	đồng/cây	20.000
29.2	Cây mới trồng < 01 năm (<i>cây ghép</i>)	đồng/cây	40.000
29.3	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	đồng/cây	65.000
29.4	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1m chưa có quả	đồng/cây	96.000
29.5	Cây đã có quả	đồng/cây	216.000
29.6	Cây có quả kém, già cỗi (<i>hỗ trợ công chặt</i>)	đồng/cây	90.000
30	Cây Bơ		
30.1	Cây mới trồng < 01 năm (<i>cây từ hạt</i>)	đồng/cây	20.000
30.2	Cây mới trồng < 01 năm (<i>cây ghép</i>)	đồng/cây	40.000
30.3	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	đồng/cây	60.000
30.4	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1m chưa có quả	đồng/cây	84.000
30.5	Cây có quả đường kính gốc < 20cm	đồng/cây	180.000
30.6	Cây có quả tốt đường kính gốc từ 20cm đến 40cm	đồng/cây	324.000
30.7	Cây có quả đường kính gốc > 40cm	đồng/cây	492.000
30.8	Cây có quả kém, già cỗi (<i>hỗ trợ công chặt</i>)	đồng/cây	120.000
31	Cây Sầu riêng		
31.1	Cây mới trồng < 01 năm (<i>cây từ hạt</i>)	đồng/cây	30.000
31.2	Cây mới trồng < 01 năm (<i>cây ghép</i>)	đồng/cây	50.000
31.3	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	đồng/cây	70.000
31.4	Cây trồng có chiều cao thân cây từ ≥ 1m chưa có quả	đồng/cây	192.000
31.5	Cây có quả đường kính gốc < 20cm	đồng/cây	540.000
31.6	Cây có quả tốt đường kính gốc ≥ 20cm đến < 45cm	đồng/cây	924.000
31.7	Cây có quả thu hoạch tốt đường kính gốc ≥ 45cm	đồng/cây	1.584.000
32	Dứa ăn quả		
32.1	Dứa quả cây giống	đồng/cây	3.000
32.2	Dứa cây chưa ra quả	đồng/cây	5.000
32.3	Dứa đang ra quả	đồng/cây	7.000
32.4	Dứa khóm (tính theo khóm) có từ 4 cây trở lên	đồng/khóm	20.000
33	Chuối (tính theo đường kính gốc Φ)		
33.1	Φ < 15cm	đồng/cây	15.000
33.2	Φ ≥ 15cm (chưa có buồng)	đồng/cây	70.000
33.3	Chuối có buồng non chưa thu hoạch	đồng/cây	150.000

STT	TÊN DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
34	Nhót, nho		
34.1	Cây giống	đồng/cây	20.000
34.2	Cây đã phát triển (tính theo diện tích giàn)	đồng/m ²	25.000
35	Gấc		
35.1	Tính theo m ² giàn	đồng/m ²	20.000
35.2	Tính theo khóm gốc		
	Chiều dài dây leo L < 3m	đồng/khóm	50.000
	Chiều dài dây leo 3m ≤ L < 10m	đồng/khóm	78.000
	Chiều dài dây leo L ≥ 10m	đồng/khóm	120.000
36	Lựu (tính theo đường kính gốc Φ)		
36.1	Mới trồng, chiều cao cây H ≥ 40cm	đồng/cây	25.000
36.2	1cm ≤ Φ < 2cm	đồng/cây	30.000
36.3	2cm ≤ Φ < 5cm	đồng/cây	50.000
36.4	5cm ≤ Φ < 7cm	đồng/cây	84.000
36.5	7cm ≤ Φ < 9cm	đồng/cây	120.000
36.6	9cm ≤ Φ < 12cm	đồng/cây	156.000
36.7	12cm ≤ Φ < 15cm	đồng/cây	204.000
36.8	15cm ≤ Φ < 20cm	đồng/cây	300.000
36.9	Φ ≥ 20cm	đồng/cây	420.000
II	CÂY LẤY GỖ		
1	Bạch đàn, phi lao, keo (tính theo đường kính gốc Φ)		
1.1	Giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H ≥ 40cm	đồng/cây	8.000
1.2	1cm ≤ Φ < 2cm	đồng/cây	12.000
1.3	2cm ≤ Φ < 5cm	đồng/cây	15.000
1.4	5cm ≤ Φ < 10cm	đồng/cây	25.000
1.5	10cm ≤ Φ < 15cm	đồng/cây	50.000
1.6	15cm ≤ Φ < 20cm	đồng/cây	120.000
1.7	20cm ≤ Φ < 25cm	đồng/cây	156.000
1.8	25cm ≤ Φ < 30cm	đồng/cây	180.000
1.9	30cm ≤ Φ < 35cm	đồng/cây	258.000
1.10	35cm ≤ Φ < 50cm	đồng/cây	432.000
1.11	Φ ≥ 50cm (chi phí chặt hạ)	đồng/cây	600.000
2	Xà cừ, thông (tính theo đường kính gốc Φ)		
2.1	Giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H ≥ 40cm	đồng/cây	8.000
2.2	1cm ≤ Φ < 2cm	đồng/cây	12.000
2.3	2cm ≤ Φ < 5cm	đồng/cây	16.000
2.4	5cm ≤ Φ < 10cm	đồng/cây	30.000

STT	TÊN DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
2.5	$10\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đồng/cây	50.000
2.6	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	120.000
2.7	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đồng/cây	156.000
2.8	$25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đồng/cây	180.000
2.9	$30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đồng/cây	258.000
2.10	$35\text{cm} \leq \Phi < 50\text{cm}$	đồng/cây	432.000
2.11	$\Phi \geq 50\text{cm}$ (chi phí chặt hạ)	đồng/cây	600.000
3	Bàng, hoa sữa, bàng lẵng, gạo, đa, phượng vĩ và các cây tương tự (tính theo đường kính gốc Φ)		
3.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$	đồng/cây	8.000
3.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 3\text{cm}$	đồng/cây	10.000
3.3	$3\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	15.000
3.4	$5\text{cm} \leq \Phi < 10\text{cm}$	đồng/cây	23.000
3.5	$10\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đồng/cây	48.000
3.6	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	96.000
3.7	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đồng/cây	126.000
3.8	$25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đồng/cây	156.000
3.9	$30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đồng/cây	204.000
3.10	$35\text{cm} \leq \Phi < 50\text{cm}$	đồng/cây	312.000
3.11	$\Phi \geq 50\text{cm}$ (chi phí chặt hạ)	đồng/cây	600.000
4	Xoan nâu, xoan đào (tính theo đường kính gốc Φ)		
4.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn, mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$	đồng/cây	4.000
4.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$	đồng/cây	8.000
4.3	$2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	15.000
4.4	$5\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đồng/cây	30.000
4.5	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đồng/cây	40.000
4.6	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đồng/cây	50.000
4.7	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	72.000
4.8	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đồng/cây	96.000
4.9	$25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đồng/cây	120.000
4.10	$30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đồng/cây	144.000
4.11	$\Phi \geq 35\text{cm}$ (chi phí chặt hạ)	đồng/cây	432.000
5	Tre, mai (tính theo đường kính gốc Φ)		
5.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	đồng/cây	15.000
5.2	$2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	20.000
5.3	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đồng/cây	22.000
5.4	$7\text{cm} \leq \Phi < 10\text{cm}$	đồng/cây	25.000

STT	TÊN DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
5.5	10cm ≤ Φ < 12cm	đồng/cây	30.000
5.6	Φ ≥ 12cm (chi phí chặt hạ)	đồng/cây	15.000
6	Long não (tính theo đường kính gốc)		
6.1	Giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H ≤ 40cm	đồng/cây	30.000
6.2	1cm ≤ Φ < 3cm	đồng/cây	75.000
6.3	3cm ≤ Φ < 5cm	đồng/cây	180.000
6.4	5cm ≤ Φ < 10cm	đồng/cây	300.000
6.5	10cm ≤ Φ < 15cm	đồng/cây	444.000
6.6	15cm ≤ Φ < 20cm	đồng/cây	540.000
6.7	20cm ≤ Φ < 30cm	đồng/cây	960.000
6.8	30cm ≤ Φ < 40cm	đồng/cây	1.200.000
6.9	Φ ≥ 40cm	đồng/cây	1.440.000
7	Cây Dẻ lấy quả		
7.1	- Mới trồng, đường kính gốc < 5 cm	đồng/cây	20.000
7.2	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	đồng/cây	132.000
7.3	- Đường kính gốc > 10 cm đến 20cm	đồng/cây	330.000
7.4	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30cm	đồng/cây	462.000
7.5	- Đường kính gốc > 30cm	đồng/cây	660.000
8	Cây Trám		
8.1	- Mới trồng, đường kính gốc < 2cm	đồng/cây	30.000
8.2	- Đường kính gốc từ 2cm đến 5cm	đồng/cây	144.000
8.3	- Đường kính gốc từ 5cm đến 10cm	đồng/cây	240.000
8.4	- Đường kính gốc > 10cm đến 15cm	đồng/cây	360.000
8.5	- Đường kính gốc > 15cm đến 20cm	đồng/cây	480.000
8.6	- Đường kính gốc > 20cm đến 25cm	đồng/cây	600.000
8.7	- Đường kính gốc > 25cm đến 30cm	đồng/cây	720.000
8.8	- Đường kính gốc > 30cm	đồng/cây	840.000
9	Cây Lát		
9.1	- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm	đồng/cây	40.000
9.2	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	đồng/cây	70.000
9.3	- Đường kính gốc > 10 cm đến 20cm	đồng/cây	154.800
9.4	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30cm	đồng/cây	264.000
9.5	- Đường kính gốc > 30 cm	đồng/cây	633.600
10	Cây Vông		
10.1	- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm	đồng/cây	20.000
10.2	- Đường kính gốc từ 5cm đến 10cm	đồng/cây	30.000
10.3	- Đường kính gốc > 10 cm đến 20cm	đồng/cây	55.000
10.4	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	đồng/cây	140.400
10.5	- Đường kính gốc > 30 cm	đồng/cây	174.000

STT	TÊN DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
III	CÂY TRỒNG KHÁC		
1	Đâu trồng lấy lá nuôi tằm (tính theo thời gian trồng)		
1.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng < 3 tháng	đồng/m ²	10.000
1.2	3 tháng ≤ thời gian trồng < 1 năm	đồng/m ²	20.000
1.3	1 năm ≤ thời gian trồng < 2 năm	đồng/m ²	25.000
1.4	Thời gian trồng ≥ 2 năm	đồng/m ²	30.000
2	Đâu ăn quả		
2.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	đồng/cây	15.000
2.2	Cây có đường kính 1cm ≤ Φ < 2cm	đồng/cây	20.000
2.3	Cây có đường kính 2cm ≤ Φ < 4cm	đồng/cây	25.000
2.4	Cây có đường kính 4cm ≤ Φ < 6cm	đồng/cây	35.000
2.5	Cây có đường kính 6cm ≤ Φ < 10cm	đồng/cây	50.000
2.6	Cây có đường kính Φ ≥ 10cm	đồng/cây	60.000
3	Chè		
3.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	đồng/cây	5.000
3.2	Trồng theo luống, đánh có thời gian < 6 tháng	đồng/cây	13.000
3.3	Trồng theo luống, đánh có thời gian ≥ 6 tháng	đồng/cây	15.000
3.4	Cây trồng đơn lẻ có đường kính tán lá Φ < 0,5m	đồng/cây	18.000
3.5	Cây trồng đơn lẻ có đường kính tán lá 0,5m ≤ Φ < 1m	đồng/cây	30.000
3.6	Cây trồng đơn lẻ có đường kính tán lá 1m ≤ Φ < 1,5m	đồng/cây	40.000
3.7	Cây trồng đơn lẻ có đường kính tán lá 1,5m ≤ Φ < 2m	đồng/cây	55.000
3.8	Cây trồng đơn lẻ có đường kính tán lá Φ ≥ 2m	đồng/cây	80.000
4	Mây		
4.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	đ/khóm	10.000
4.2	Mây chưa đến kỳ thu hoạch (tính theo khóm)	đ/khóm	30.000
5	Đâm bụt, gừng, tre gai... trồng hàng rào	đ/m dài	15.000
6	Lộc vừng, sanh, si (ươm, trồng dưới đất, tính theo đường kính tán Φ)		
6.1	0,5m ≤ Φ < 0,7m	đồng/cây	50.000
6.2	0,7m ≤ Φ < 1,0m	đồng/cây	60.000
6.3	1,0m ≤ Φ < 1,5m	đồng/cây	84.000
6.4	1,5m ≤ Φ < 2,0m	đồng/cây	108.000
6.5	2,0m ≤ Φ < 3,0m	đồng/cây	144.000
6.6	3,0m ≤ Φ < 4,0m	đồng/cây	180.000
6.7	Φ ≥ 4,0m	đồng/cây	192.000
7	Cau vua, thiết mộc lan, hoa giấy (ươm, trồng dưới đất, chiều cao cây H ≥ 50cm, tính theo đường kính gốc Φ)		
7.1	0,03m ≤ Φ < 0,05m	đồng/cây	30.000
7.2	0,05m ≤ Φ < 0,10m	đồng/cây	30.000
7.3	0,10m ≤ Φ < 0,15m	đồng/cây	60.000

STT	TÊN DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
7.4	$0,15m \leq \Phi < 0,20m$	đồng/cây	80.000
7.5	$0,20m \leq \Phi < 0,25m$	đồng/cây	114.000
7.6	$0,25m \leq \Phi < 0,30m$	đồng/cây	156.000
7.7	$0,30m \leq \Phi < 0,35m$	đồng/cây	180.000
7.8	$\Phi \geq 0,35m$	đồng/cây	192.000
8	Cau trắng, cau sâm banh, cau lợn cọ, cau Nhật liên, tùng la hán (ươm, trồng dưới đất, chiều cao cây H \geq 50cm, tính theo đường kính gốc Φ)		
8.1	$0,03m \leq \Phi < 0,05m$	đồng/cây	30.000
8.2	$0,05m \leq \Phi < 0,10m$	đồng/cây	40.000
8.3	$0,10m \leq \Phi < 0,15m$	đồng/cây	50.000
8.4	$0,15m \leq \Phi < 0,20m$	đồng/cây	60.000
8.5	$0,20m \leq \Phi < 0,25m$	đồng/cây	80.000
8.6	$0,25m \leq \Phi < 0,30m$	đồng/cây	114.000
8.7	$0,30m \leq \Phi < 0,35m$	đồng/cây	156.000
8.8	$\Phi \geq 0,35m$	đồng/cây	180.000
9	Cau bụi, cau kiểng vàng (trồng khóm dưới đất, khóm cách khóm $> 3m$, chiều cao khóm H $\geq 50cm$, tính theo đường kính khóm Φ)		
9.1	$\Phi \leq 1,0m$	đồng/khóm	30.000
9.2	$1,0m \leq \Phi < 1,5m$	đồng/khóm	50.000
9.3	$1,5m \leq \Phi < 2,0m$	đồng/khóm	80.000
9.4	$2,0m \leq \Phi < 2,5m$	đồng/khóm	102.000
9.5	$\Phi \geq 2,5m$	đồng/khóm	120.000
10	Hoa ngọc lan, ngâu, hoa sứ, mai tứ quý (đã chiết ghép, trồng dưới đất, tính theo đường kính tán Φ)		
10.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chưa ra hoa	đồng/cây	50.000
10.2	$\Phi < 1,0m$ (đã có hoa)	đồng/cây	70.000
10.3	$1,0m \leq \Phi < 2,0m$ (đã có hoa)	đồng/cây	102.000
10.4	$2,0m \leq \Phi < 3,0m$ (đã có hoa)	đồng/cây	120.000
10.5	$3,0m \leq \Phi < 4,0m$ (đã có hoa)	đồng/cây	156.000
10.6	Φ tán lá $\geq 4,0m$	đồng/cây	180.000
11	Sưa (ươm, trồng dưới đất, tính theo đường kính gốc Φ)		
11.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn, mới trồng, chiều cao cây H $\geq 30cm$	đồng/cây	30.000
11.2	$0,01m \leq \Phi < 0,05m$, chiều cao cây H $\geq 50cm$	đồng/cây	70.000
11.3	$0,05m \leq \Phi < 0,10m$, chiều cao cây H $\geq 50cm$	đồng/cây	120.000
11.4	$0,10m \leq \Phi < 0,15m$, chiều cao cây H $\geq 50cm$	đồng/cây	300.000
11.5	$0,15m \leq \Phi < 0,20m$, chiều cao cây H $\geq 50cm$	đồng/cây	480.000
11.6	$0,20m \leq \Phi < 0,25m$, chiều cao cây H $\geq 50cm$	đồng/cây	720.000
11.7	$0,25m \leq \Phi < 0,30m$, chiều cao cây H $\geq 50cm$	đồng/cây	1.080.000

STT	TÊN DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
11.8	$0,30m \leq \Phi < 0,35m$, chiều cao cây $H \geq 50cm$	đồng/cây	1.200.000
11.9	$\Phi \geq 0,35m$	đồng/cây	1.200.000
12	Cọ trồng làm cảnh (tính theo đường kính tán Φ)		
12.1	$0,5m \leq \Phi < 0,7m$	đồng/cây	50.000
12.2	$0,7m \leq \Phi < 1,0m$	đồng/cây	60.000
12.3	$1,0m \leq \Phi < 1,5m$	đồng/cây	90.000
12.4	$1,5m \leq \Phi < 2,0m$	đồng/cây	110.000
12.5	$2,0m \leq \Phi < 3,0m$	đồng/cây	144.000
12.6	$3,0m \leq \Phi < 4,0m$	đồng/cây	180.000
12.7	Φ tán lá $\geq 4,0m$	đồng/cây	192.000
13	Mai vàng (trồng dưới đất, tính theo đường kính gốc Φ)		
13.1	$0,5cm \leq \Phi < 1cm$	đồng/cây	40.000
13.2	$1cm \leq \Phi < 2cm$	đồng/cây	50.000
13.3	$2cm \leq \Phi < 4cm$	đồng/cây	70.000
13.4	$4cm \leq \Phi < 6cm$	đồng/cây	80.000
13.5	$6cm \leq \Phi < 10cm$	đồng/cây	360.000
13.1	$\Phi \geq 10cm$	đồng/cây	900.000
14	Cây Móc Mật (Mác Mật)		
14.1	Cây mới trồng, đường kính gốc $< 2cm$	đồng/cây	70.000
14.2	Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm.	đồng/cây	155.000
14.3	Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm	đồng/cây	243.600
14.4	Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm	đồng/cây	692.400
14.5	Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 20 cm	đồng/cây	1.040.400
14.6	Cây trồng đường kính gốc $> 20cm$	đồng/cây	1.382.400
15	Đào tiên (tính theo đường kính gốc Φ)	đồng/cây	
15.1	Đào giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	đồng/cây	
-	Loại cây ghép có chiều cao cây $40cm \leq H < 1m$	đồng/cây	20.000
-	Loại cây ghép có chiều cao cây $H \geq 1m$	đồng/cây	30.000
-	Loại cây chiết cành có chiều cao cây $40cm \leq H < 1m$	đồng/cây	35.000
-	Loại cây chiết cành có chiều cao cây $H \geq 1m$	đồng/cây	40.000
15.2	$1cm \leq \Phi < 2cm$	đồng/cây	50.000
15.3	$2cm \leq \Phi < 5cm$	đồng/cây	70.000
15.4	$5cm \leq \Phi < 7cm$	đồng/cây	115.000
15.5	$7cm \leq \Phi < 9cm$	đồng/cây	180.000
15.6	$9cm \leq \Phi < 12cm$	đồng/cây	240.000
15.7	$12cm \leq \Phi < 15cm$	đồng/cây	360.000
15.8	$15cm \leq \Phi < 20cm$	đồng/cây	504.000
15.9	$20cm \leq \Phi < 25cm$	đồng/cây	780.000

STT	TÊN DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
15.10	$\Phi \geq 25\text{cm}$	đồng/cây	900.000
16	Gáo (tính theo đường kính gốc Φ)	đồng/cây	
16.1	Giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$	đồng/cây	7.000
16.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 3\text{cm}$	đồng/cây	15.000
16.3	$3\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	30.000
16.4	$5\text{cm} \leq \Phi < 10\text{cm}$	đồng/cây	50.000
16.5	$10\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đồng/cây	72.000
16.6	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	110.000
16.7	$20\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đồng/cây	144.000
16.8	$30\text{cm} \leq \Phi < 40\text{cm}$	đồng/cây	180.000
16.9	$\Phi \geq 40\text{cm}$	đồng/cây	480.000
17	Đinh Lãng		
17.1	Chiều cao cây $H < 50\text{cm}$		25.000
17.2	Chiều cao cây $50\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$		45.000
17.3	Chiều cao cây $H \geq 100\text{cm}$		60.000
18	Thiên lý (tính theo m² giàn, không bao gồm chi phí cọc bê tông cốt thép dựng giàn)	đồng/m ²	60.000
19	Đối với cây ươm, gieo hoặc cây trồng hàng năm xen dưới tán lá cây lâu năm (tính bình quân trên diện tích cây trồng chiếm chỗ)	đồng/m ²	10.000
20	Đối với lâm sản phụ trồng trên diện tích nông nghiệp do Nhà nước giao cho hộ đình, cá nhân để trồng, khoanh, nuôi, bảo vệ, tái sinh rừng, mà khi giao là đất trống, đồi núi trọc... hộ gia đình, cá nhân tự bỏ vốn đầu tư trồng rừng (tính bình quân trên diện tích cây trồng chiếm chỗ)	đồng/m ²	10.000
21	Muồng hoàng yến - Osaka vàng (tính theo đường kính gốc)		
21.1	Giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \leq 40\text{cm}$	đồng/cây	40.000
21.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 3\text{cm}$	đồng/cây	70.000
21.3	$3\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	120.000
21.4	$5\text{cm} \leq \Phi < 10\text{cm}$	đồng/cây	240.000
21.5	$10\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đồng/cây	360.000
21.6	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	600.000
21.7	$20\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đồng/cây	1.200.000
21.8	$30\text{cm} \leq \Phi < 40\text{cm}$	đồng/cây	2.400.000
21.9	$\Phi \geq 40\text{cm}$	đồng/cây	3.600.000
22	Bàng Đài Loan (tính theo đường kính gốc)		
22.1	Giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \leq 40\text{cm}$	đồng/cây	100.000
22.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 3\text{cm}$	đồng/cây	180.000

STT	TÊN DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
22.3	$3\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	360.000
22.4	$5\text{cm} \leq \Phi < 10\text{cm}$	đồng/cây	600.000
22.5	$10\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đồng/cây	960.000
22.6	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	1.200.000
22.7	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đồng/cây	2.400.000
22.8	$25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đồng/cây	3.600.000
22.9	$\Phi \geq 30\text{cm}$	đồng/cây	5.400.000
23	Hoa mẫu đơn ta		
23.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H < 40\text{cm}$	đồng/khóm	62.000
23.2	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $40\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	đồng/khóm	116.000
23.3	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 100\text{cm}$	đồng/khóm	225.000
23.4	Cây có đường kính tán $< 1\text{m}$, gốc có 5-7 nhánh	đồng/khóm	440.000
23.5	Cây có đường kính tán từ 1,0m đến 1,2m gốc có 5-7 nhánh	đồng/khóm	660.000
23.6	Cây có đường kính tán 1,0m đến 1,2m, gốc có 8-10 nhánh	đồng/khóm	1.100.000
23.7	Cây có đường kính tán 1,3m đến 1,5 m, gốc có 8-10 nhánh	đồng/khóm	2.180.000
23.8	Cây có đường kính tán 1,6m đến 2m, gốc có trên 10 nhánh	đồng/khóm	3.280.000
23.9	Cây có đường kính tán 2,0m đến 2,2 m, gốc có trên 10 nhánh	đồng/khóm	3.820.000
23.10	Cây có đường kính tán $> 2,2\text{m}$ đến 2,5m, gốc có trên 10 nhánh	đồng/khóm	4.940.000
23.11	Cây có đường kính tán $> 2,5\text{ m}$, gốc có trên 10 nhánh	đồng/khóm	6.600.000
24	Cây hoa hòe (tính theo đường kính tán)		
24.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	đồng/cây	25.000
24.2	$0,1\text{m} \leq \Phi < 0,5\text{m}$	đồng/cây	85.000
24.3	$0,5\text{m} \leq \Phi < 1\text{m}$	đồng/cây	170.000
24.4	$1\text{m} \leq \Phi < 1,5\text{m}$	đồng/cây	385.000
24.5	$1,5\text{m} \leq \Phi < 2\text{m}$	đồng/cây	660.000
24.6	$2\text{m} \leq \Phi < 3\text{m}$	đồng/cây	1.080.000
24.7	$3\text{m} \leq \Phi < 4\text{m}$	đồng/cây	1.800.000
24.8	$4\text{m} \leq \Phi < 5\text{m}$	đồng/cây	2.400.000
24.9	$5\text{m} \leq \Phi < 6\text{m}$	đồng/cây	3.000.000
24.10	$6\text{m} \leq \Phi < 7\text{m}$	đồng/cây	3.600.000
24.11	$7\text{m} \leq \Phi < 8\text{m}$	đồng/cây	4.200.000
24.12	$8\text{m} \leq \Phi < 9\text{m}$	đồng/cây	4.800.000
24.13	$9\text{m} \leq \Phi < 12\text{m}$	đồng/cây	5.400.000

STT	TÊN DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
24.14	$\Phi \geq 12m$	đồng/cây	6.000.000
25	Cây túc (tính theo đường kính gốc)		
25.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H < 40cm$	đồng/cây	40.000
25.2	$1cm \leq \Phi < 5cm$	đồng/cây	60.000
25.3	$5cm \leq \Phi < 10cm$	đồng/cây	120.000
25.4	$10cm \leq \Phi < 15cm$	đồng/cây	240.000
25.5	$15cm \leq \Phi < 20cm$	đồng/cây	300.000
25.6	$20cm \leq \Phi < 25cm$	đồng/cây	480.000
25.7	$25cm \leq \Phi < 30cm$	đồng/cây	540.000
25.8	$30cm \leq \Phi < 35cm$	đồng/cây	600.000
25.9	$\Phi \geq 35cm$	đồng/cây	660.000
26	Tùng ấn độ (tính theo đường kính gốc)		
26.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H < 40cm$	đồng/cây	30.000
26.2	$1cm \leq \Phi < 3cm$	đồng/cây	40.000
26.3	$3cm \leq \Phi < 5cm$	đồng/cây	65.000
26.4	$5cm \leq \Phi < 10cm$	đồng/cây	216.000
26.5	$10cm \leq \Phi < 15cm$	đồng/cây	540.000
26.6	$\Phi \geq 15cm$	đồng/cây	720.000
27	Cây Xạ đen (tính theo đường kính tán)		
27.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	đồng/cây	35.000
27.2	$0,1 \leq \Phi < 0,5m$	đồng/cây	120.000
27.3	$0,5m \leq \Phi < 1m$	đồng/cây	180.000
27.4	$1m \leq \Phi < 1,5m$	đồng/cây	240.000
27.5	$1,5m \leq \Phi < 2m$	đồng/cây	360.000
27.6	$2m \leq \Phi < 3m$	đồng/cây	600.000
27.7	$3m \leq \Phi < 4m$	đồng/cây	720.000
27.8	$\Phi \geq 4m$	đồng/cây	960.000
28	Cây Hải đường (tính theo đường kính gốc)		
28.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	đồng/cây	50.000
28.2	$1cm \leq \Phi < 3cm$	đồng/cây	150.000
28.3	$3cm \leq \Phi < 5cm$	đồng/cây	250.000
28.4	$5cm \leq \Phi < 7cm$	đồng/cây	360.000
28.5	$7cm \leq \Phi < 9cm$	đồng/cây	540.000
28.6	$\Phi \geq 9m$	đồng/cây	720.000
29	Cây cóc (tính theo đường kính gốc)		
29.1	$1cm \leq \Phi < 2cm$	đồng/cây	50.000
29.2	$2cm \leq \Phi < 5cm$	đồng/cây	100.000
29.3	$5cm \leq \Phi < 7cm$	đồng/cây	150.000
29.4	$\Phi \geq 7m$	đồng/cây	250.000
30	Cây tùng côi (tính theo đường kính gốc)		
30.1	$1cm \leq \Phi < 2cm$	đồng/cây	50.000

STT	TÊN DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
30.2	$2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	70.000
30.3	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đồng/cây	120.000
30.4	$\Phi \geq 7\text{m}$	đồng/cây	250.000
31	Cây vụn tuế (tính theo đường kính gốc)		
31.1	$\Phi < 10\text{cm}$	đồng/cây	400.000
31.2	$10\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	700.000
31.3	$20\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đồng/cây	1.000.000
31.4	$\Phi \geq 30\text{cm}$	đồng/cây	1.500.000
32	Cây Sao đen (tính theo đường kính gốc)		
32.1	$1\text{cm} \leq \Phi < 3\text{cm}$	đồng/cây	1.100.000
32.2	$3\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	1.700.000
32.3	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đồng/cây	2.000.000
32.4	$7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đồng/cây	3.000.000
32.5	$\Phi \geq 9\text{m}$	đồng/cây	4.300.000

Phụ lục III

BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG KHÁC (CÂY GIỐNG, CÂY CẢNH)

*(Kèm theo Quyết định số: 34 /2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

STT	Tên cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
I	GIỐNG CÂY CẢNH		
1	Cây cảnh trồng trong chậu (tính chi phí di chuyển cả cây và chậu)		
-	Chậu có đường kính < 0,5m	đồng/chậu	20.000
-	Chậu có đường kính 0,5m ≤ Φ < 0,7m	đồng/chậu	30.000
-	Chậu có đường kính 0,7m ≤ Φ < 1m	đồng/chậu	100.000
-	Chậu có đường kính 1m ≤ Φ < 1,5m	đồng/chậu	200.000
-	Chậu có đường kính ≥ 1,5m	đồng/chậu	300.000
2	Quất cảnh (tính theo đường kính tán lá Φ)		
-	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	đồng/cây	7.000
-	Cây có đường kính tán 0,7m ≤ Φ < 1m	đồng/cây	20.000
-	Cây có đường kính tán 1m ≤ Φ < 1,5m	đồng/cây	40.000
-	Cây có đường kính tán 1,5m ≤ Φ < 2m	đồng/cây	60.000
-	Cây có đường kính tán Φ ≥ 2m	đồng/cây	100.000
3	Cây cảnh làm giống		
3.1	Cây giống đào, hoa cảnh		
3.1.1	Gieo, ươm hạt thành luống chưa ghép	đồng/cây	2.000
3.1.2	Gieo, ươm hạt thành luống đã ghép	đồng/cây	5.000
3.1.3	Cây giống đào hoa cảnh đã ghép đủ tiêu chuẩn	đồng/cây	30.000
3.1.4	Cây giống trồng từ đào mạ, không ghép trồng thành luống		15.000
3.2	Cây giống lộc vừng, sanh, si		
3.2.1	Cây gieo ươm từ hạt		
-	Giống ươm gieo hạt chiều cao cây H < 20cm	đồng/cây	700
-	Giống ươm gieo hạt chiều cao cây H ≥ 20cm	đồng/cây	800
3.2.2	Từ cây ươm gieo hạt tách ra đựng trong bầu nilong hoặc trồng thành luống		
-	Chiều cao cây 20cm ≤ H < 50cm	đồng/cây	4.000
-	Chiều cao cây 50cm ≤ H < 70cm	đồng/cây	5.000
-	Chiều cao cây 70cm ≤ H < 100cm	đồng/cây	6.000
3.3	Cây giống cau cảnh		
3.3.1	Cây gieo ươm từ hạt		
-	Giống ươm gieo hạt thành luống, vạt chiều cao cây H < 20cm	đồng/cây	1.200
-	Giống ươm gieo hạt thành luống, vạt chiều cao cây H ≥ 20cm	đồng/cây	1.400
3.3.2	Từ cây ươm gieo hạt tách ra đựng trong bầu nilong hoặc trồng thành luống		

-	Chiều cao cây $H < 20\text{cm}$	đồng/cây	4.000
-	Chiều cao cây $20\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	đồng/cây	5.000
-	Chiều cao cây $H \geq 50\text{cm}$	đồng/cây	6.000
4	Đào tán (đào hoa cảnh có đặc điểm tán lá hình tròn, hình tháp, thân chính không uốn tạo thế phát triển tự nhiên, chỉ cắt tỉa cành nhỏ; trồng trên đất đã được chuyển mục đích theo quy định, bao gồm: Đào cây, các loại cây khác trồng xen canh, bể chứa nước, bể chứa phân...tính trên diện tích 1 sào =360m ²).		
-	Đào tán loại 1 (số cây có đường kính tán từ 0,8m đến 1m, cao từ 1m đến 1,5m chiếm trên 50% diện tích; quy đổi 1 cây/1,8m ²)	đồng/sào	20.000.000
-	Đào tán loại 2 (số cây có đường kính tán từ 0,8m đến 1m, cao từ 1m đến 1,5m chiếm từ 40% đến 50% diện tích; quy đổi 1 cây/1,8m ²)	đồng/sào	15.000.000
-	Đào tán loại 3 (số cây có đường kính tán từ 0,8m đến 1m, cao từ 1m đến 1,5m chiếm từ 30% đến 40% diện tích; quy đổi 1 cây/1,8m ²)	đồng/sào	12.000.000
-	Đào tán loại 4 (số cây có đường kính tán từ 0,8m đến 1m, cao từ 1m đến 1,5m chiếm dưới 30% diện tích; quy đổi 1 cây/1,2m ²)	đồng/sào	10.000.000
5	Đào thế (đào trồng trên đất đã được chuyển mục đích theo quy định, bao gồm: Đào cây, các loại cây khác trồng xen canh, bể chứa nước, bể chứa phân...tính trên diện tích 1 sào =360m ²)		
-	Đào thế loại 1 (số cây có chiều cao từ 1m đến 1,5m chiếm trên 50% diện tích; quy đổi 1 cây/1,8m ²)	đồng/sào	30.000.000
-	Đào thế loại 2 (số cây có chiều cao từ 1m đến 1,5m chiếm từ 40% đến 50% diện tích; quy đổi 1 cây/1,8m ²)	đồng/sào	25.000.000
-	Đào thế loại 3 (số cây có chiều cao từ 1m đến 1,5m chiếm dưới 40% diện tích; quy đổi 1 cây/1,2m ²)	đồng/sào	20.000.000
6	Cỏ cảnh lá tre, cỏ nhung (trồng dày đặc)	đồng/m ²	40.000
7	Hương nhu, lá ngải, lá nếp, lõi hổ, láng tía, ngũ gia bì	đồng/m ²	10.000
8	Trầu không	đồng/m ²	15.000
9	Hương bài	đồng/m ²	8.000
II	GIỐNG CÂY ĂN QUẢ		
1	Thanh long		
-	Cành mới ươm chưa ra rễ	đồng/cành	1.000
-	Cây ươm đã ra rễ và mầm, thời gian trồng < 01 tháng	đồng/khóm	5.000
-	Cây ươm đã ra rễ và mầm, từ 01 tháng đến < 02 tháng	đồng/khóm	10.000

-	Cây ươm đã ra rễ và mầm, thời gian trồng ≥ 02 tháng	đồng/khóm	20.000
-	Cây có chiều cao thân $\geq 0,7m$ (chưa ra quả)	đồng/cây	70.000
-	Cây có chiều cao thân $\geq 0,7m$ (đã có quả)	đồng/cây	100.000
2	Cây giống cây ăn quả		
2.1	Loại ươm gieo hạt (thành luống, dảnh)		
-	Chiều cao cây $H < 20cm$	đồng/cây	1.000
-	Chiều cao cây $H \geq 20cm$	đồng/cây	1.200
2.2	Cây giống vải, nhãn, doi, bưởi, thị, na, xoài, đu đủ, quýt, trứng gà, sấu, táo, ổi, chay, me, khế, mận, mơ (từ cây ươm gieo hạt, đựng trong bầu nilon hoặc trồng thành luống chưa ghép)		
-	Chiều cao cây $H < 40cm$	đồng/cây	4.000
-	Chiều cao cây $40cm \leq H < 100cm$	đồng/cây	6.000
-	Chiều cao cây $H \geq 100cm$	đồng/cây	8.000
2.3	Cây giống vải, nhãn, cam, bưởi, táo, ổi, khế (gieo hạt ươm thành luống đã ghép)		
-	Chiều cao cây $H < 40cm$	đồng/cây	5.000
-	Chiều cao cây $40cm \leq H < 100cm$	đồng/cây	7.000
-	Chiều cao cây $H \geq 100cm$	đồng/cây	10.000
2.4	Cây giống vải, nhãn, cam, bưởi, doi, hồng xiêm ... đang chiết cành (đã có rễ) chưa đem trồng		10.000
2.5	Giống Vải, Nhãn đã chiết cành, đã đem dâm ra vườn		
-	Chiều cao cây $H < 40cm$	đồng/cây	10.000
-	Chiều cao cây $40cm \leq H < 1,0m$	đồng/cây	15.000
-	Chiều cao cây $H \geq 1,0m$	đồng/cây	20.000
2.6	Cây giống cam, bưởi, doi, hồng xiêm đã chiết cành dâm ra vườn		20.000
3	Cây giống cây lấy gỗ, cây lấy lá...ươm gieo hạt thành luống, vạt		
-	Chiều cao cây $H < 20cm$	đồng/cây	600
-	Chiều cao cây $H \geq 20cm$	đồng/cây	1.000

Phụ lục IV**Bảng đơn giá bồi thường vật nuôi là thủy sản và vật nuôi khác; đơn giá đào đắp***(Kèm theo Quyết định số: 34 /2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2024**của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
I	ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THỦY SẢN		
1	Tôm, cá thịt các loại có thời gian nuôi $T < 6$ tháng	đồng/m ² ao	20.000
2	Cá thịt có thời gian nuôi: $6 \text{ tháng} \leq T < 12 \text{ tháng}$	đồng/m ² ao	30.000
3	Cá giống chưa đến kỳ thu hoạch	đồng/m ² ao	45.000
4	Cá bố mẹ đang sinh sản	đồng/m ² ao	35.000
5	Ba ba thịt có thời gian nuôi $T < 12$ tháng	đồng/m ² ao	40.000
6	Ba ba giống chưa đến kỳ thu hoạch	đồng/m ² ao	66.000
7	Ếch giống nuôi trong giai/bể ương	đồng/m ² giai/bể	1.680.000
8	Ếch giống nuôi trong ao, vườn, ruộng	đồng/m ² ao	42.000
9	Ếch thương phẩm (ếch thịt)	đồng/m ² ao	30.000
10	Ếch bố mẹ đang sinh sản	đồng/m ² ao	35.000
II	ĐƠN GIÁ ĐÀO, ĐẮP AO		
1	Đào ao, đắp bờ, lập vườn (tính theo mét khối chìm)	đồng/m ³	150.000
2	Trong trường hợp cụ thể, nếu đơn giá đào, đắp ao thực tế cao hơn mức trên, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, GPMB lập dự toán chi tiết kèm theo phương án bồi thường, GPMB trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định.		

* Tiêu chí xác định cá giống: Nuôi trong ao cá giống theo Tiêu chuẩn kỹ thuật được quy định của ngành nông nghiệp.

Quy cách kích cỡ cá giống một số loại phổ biến như sau:

Cá trắm cỏ: chiều dài: 3,1-15cm/con, khối lượng: 1-45gram/con

Rô phi/Diêu hồng: chiều dài > 2,5cm/con, khối lượng: > 1gram/con;

Cá chép: chiều dài: 7-10 cm/con, khối lượng: 15-20gram/con;

Cá Mè: chiều dài: 3,1-12cm/con, khối lượng: 0,5-20gram/con;

Trôi Ấn, MRigal: chiều dài: 3,1-10cm/con, khối lượng: 0,5-20gram/con;

Cá lăng: chiều dài: 3,6-6cm/con, khối lượng: 0,30-5gram/con.

Nheo mỹ: chiều dài: 3,1-8cm/con, khối lượng: 0,35-5gram/con;

Trê: chiều dài: 6,1-12cm/con, khối lượng: 5-30gram/con;

* Tỷ lệ sống: 65% - 70%

* Tiêu chí xác định cá thịt: Là cá giống được thả xuống nuôi tại ao cá thịt từ 6 đến 12 tháng, mật độ cá giống trong ao cá thịt ít hơn mật độ cá giống trong ao cá giống

Ao cá giống: 15-20 con/m² ao

Ao cá thịt: 1,5-2con/m² ao

* Tiêu chí xác định Ếch giống: Ếch giống thường được nuôi trong giai hoặc bể nuôi theo tiêu chuẩn của ngành nông nghiệp.

Quy cách kích cỡ của Ếch giống: 200con/kg.

Quy cách kích cỡ của Ếch thương phẩm(ếch thịt): 4-5con/kg.